

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc điều chỉnh Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Huỳnh Thị Nhờ để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định Số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.695.200.348 đồng, cho ông (bà) Huỳnh Thị Nhờ, địa chỉ số 343 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh, bổ sung thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 1.733.237.944 đồng, cho ông (bà) Huỳnh Thị Nhờ, địa chỉ số 343 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

*(Đính kèm bảng tính chi tiết chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)*

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 8 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Huỳnh Thị Nhờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Nhanh**

**BẢNG CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐÀM (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN,**  
**PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 721/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

Đối tượng đền bù hỗ trợ: **Thị trấn Thới Nhỏ**  
Địa chỉ: **343 Phạm Hùng, khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng**  
Ghi chú:

| A. Chính sách bồi thường             |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|-----------|------------|-------------|---------------|---------|
| I. Các loại đất:                     |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| STT                                  | Vị trí/tên đường                                                                      | Loại đất                                                | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá    | Tờ Bản đồ | Số thửa    | Tỷ lệ (%)   | Thành tiền    | Ghi chú |
| 1                                    | Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)            | ODT                                                     | 50,0                        | 10.071.000 | 18        | 63         |             | 503.550.000   |         |
| 2                                    | Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)            | CLN                                                     | 172,2                       | 2.898.000  | 18        | 63         |             | 499.035.600   |         |
| 3                                    | Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cống 77)            | CLN                                                     | 212,6                       | 1.449.000  | 18        | 63         |             | 308.057.400   |         |
| Cộng:                                |                                                                                       |                                                         | 434,8                       |            |           |            |             | 1.310.643.000 |         |
| II. Nhà và công trình phụ:           |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| STT                                  | Tên hạng mục                                                                          | Khối lượng (m <sup>2</sup> )                            | Đơn giá                     | Diễn giải  |           | Tỷ lệ (%)  | Thành tiền  | Ghi chú       |         |
|                                      |                                                                                       |                                                         |                             | Giảm       | Tăng      |            |             |               |         |
| Cộng                                 |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| III. Công trình, vật kiến trúc khác: |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| STT                                  | Tên hạng mục                                                                          | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , ....)     | Đơn giá                     | Diễn giải  |           | Tỷ lệ (%)  | Thành tiền  | Ghi chú       |         |
|                                      |                                                                                       |                                                         |                             | Giảm       | Tăng      |            |             |               |         |
| Cộng                                 |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:    |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| STT                                  | Tên cây trồng                                                                         | Khối lượng (cây, m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , ...) | Đơn giá                     |            | Tỷ lệ (%) | Thành tiền | Ghi chú     |               |         |
| 1                                    | Chuối - Loại A                                                                        | 10                                                      | 70.000                      |            |           | 700.000    |             |               |         |
| 2                                    | Đu đủ - Loại A                                                                        | 2                                                       | 310.000                     |            |           | 620.000    |             |               |         |
| 3                                    | Cây cho sinh khối Loại B                                                              | 1                                                       | 25.000                      |            |           | 25.000     |             |               |         |
| 4                                    | Cây cho sinh khối Loại A                                                              | 0,848                                                   | 4.000.000                   |            |           | 3.392.000  |             |               |         |
| 5                                    | Cây cho sản phẩm khai thác Loại A                                                     | 2,0                                                     | 1.200.000                   |            |           | 2.400.000  |             |               |         |
| Cộng                                 |                                                                                       |                                                         |                             |            |           | 7.137.000  |             |               |         |
| B. Chính sách hỗ trợ                 |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| I. Hỗ trợ khác                       |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| 1 Nhà và công trình phụ:             |                                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
| a                                    | Nhà tiền chế 1:                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |
|                                      | Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole | 134,56                                                  | 1.357.000                   |            |           | 70%        | 142.983.456 |               |         |
|                                      | Nền lát gạch ceramic                                                                  |                                                         |                             |            | 161.000   |            |             |               |         |
| b                                    | Nhà tiền chế 2:                                                                       |                                                         |                             |            |           |            |             |               |         |

|                                           | Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole | 72,00                                              | 1.357.000    |                               |                      | 70%       | 68.392.800         |         |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|-------------------------------|----------------------|-----------|--------------------|---------|
| <b>Cộng</b>                               |                                                                                       | <b>206,56</b>                                      |              |                               |                      |           | <b>211.376.256</b> |         |
| <b>2. Công trình, vật kiến trúc khác:</b> |                                                                                       |                                                    |              |                               |                      |           |                    |         |
| STT                                       | Tên hạng mục                                                                          | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , ...) | Đơn giá      | Diện giải                     |                      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền         | Ghi chú |
|                                           |                                                                                       |                                                    |              | Giảm                          | Tăng                 |           |                    |         |
| 1                                         | Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)                                 | 17,40                                              | 383.000      |                               |                      | 70%       | 4.664.940          |         |
| 2                                         | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                                             | 31,32                                              | 173.000      |                               |                      | 70%       | 3.792.852          |         |
| 3                                         | Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)                                 | 23,20                                              | 383.000      |                               |                      | 70%       | 6.219.920          |         |
| 4                                         | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                                             | 15,66                                              | 173.000      |                               |                      | 70%       | 1.896.426          |         |
| 5                                         | Vách tole khung thép hộp mạ kẽm                                                       | 6,72                                               | 285.000      |                               |                      | 70%       | 1.340.640          |         |
| 6                                         | Tường xây tô gạch ống dày 20 cm                                                       | 32,00                                              | 455.000      |                               |                      | 70%       | 10.192.000         |         |
| 7                                         | Giấy dán tường                                                                        | 18,48                                              | 60.000       |                               |                      | 70%       | 776.160            |         |
| <b>Cộng</b>                               |                                                                                       | <b>144,78</b>                                      |              |                               |                      |           | <b>28.882.938</b>  |         |
| <b>II Các chính sách hỗ trợ khác</b>      |                                                                                       |                                                    |              |                               |                      |           |                    |         |
| STT                                       | Các chính sách hỗ trợ                                                                 | Số tiền; đơn giá hỗ trợ                            | Số nhân khẩu | Hệ số hỗ trợ (Tháng, hệ số..) | Diện tích đất hỗ trợ | Tỷ lệ (%) | Thành tiền         | Ghi chú |
| 1                                         | Hỗ trợ di chuyển                                                                      | 15.000.000                                         | 0            | 0                             | 0                    | 0         | 15.000.000         |         |
| 2                                         | Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN                  | 350.000                                            | 0            | 1,5                           | 172,20               |           | 90.405.000         |         |
|                                           |                                                                                       | 187.500                                            | 0            | 1,5                           | 212,60               |           | 59.793.750         |         |
| 3                                         | Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định                                                | 1.550.902.194                                      | 0            | 0                             |                      | 4%        | 10.000.000         |         |
| <b>Cộng</b>                               |                                                                                       |                                                    |              |                               |                      |           | <b>175.198.750</b> |         |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.733.237.944 đồng**

**Bằng chữ:** Một tỷ, bảy trăm ba mươi ba triệu, hai trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm bốn mươi bốn đồng chẵn.

- Giá trị bồi thường theo Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 24/04/2024: 1.695.200.348 đồng
- Tổng Cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh, bổ sung: 1.733.237.944 đồng
- Chênh lệch tăng: 38.037.596 đồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 722/QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Mã Mỹ Dung để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Quyết định Số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 4.150.538.255 đồng, cho ông (bà) Mã Mỹ Dung, địa chỉ số 345 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh, bổ sung thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 4.153.801.760 đồng, cho ông (bà) Mã Mỹ Dung, địa chỉ số 345 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

*(Đính kèm bảng tính chi tiết chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)*

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 8 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Mã Mỹ Dung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND (để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Nhanh**

## BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 722/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Mã Mỹ Dung**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 345 Phạm Hùng, Khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng

### A. Chính sách bồi thường:

#### I. Các loại đất:

| STT              | Loại đất | Vị trí/tên đường                                                                                                                                         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnd) | Thành tiền (vnd)     | Số tờ | Số thửa | Ghi chú |
|------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|----------------------|-------|---------|---------|
| 1                | ODT;     | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)                                                                               | 156,90                      | 10.071.000    | 1.580.139.900        | 18    | 207     |         |
| 2                | ODT;     | Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)                                                                               | 245,70                      | 5.035.500     | 1.237.222.350        | 18    | 207     |         |
| 3                | CLN;     | Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)                                                                               | 3,70                        | 1.449.000     | 5.361.300            | 18    | 207     |         |
| 4                | CLN;     | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)                                                                               | 37,60                       | 2.898.000     | 108.964.800          | 18    | 207     |         |
| 5                | CLN;     | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi; tiếp giáp bờ đất cặp kênh; thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án | 5,90                        | 252.000       | 1.486.800            | 18    | 207     |         |
| <b>Tổng cộng</b> |          |                                                                                                                                                          | <b>449,80</b>               |               | <b>2.933.175.150</b> |       |         |         |

#### II. Nhà và công trình phụ:

| STT | Loại nhà                                                                                                                                                                                                              | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------|------|-----------|------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                       |                             |               | Giảm      | Tăng |           |                  |         |
| 1   | Hàng Ba: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, | 10,10                       | 4.939.000     | 5.060.100 |      | 100       | 44.823.800       |         |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |           |           |  |     |             |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|--|-----|-------------|--|
|     | cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.                                                                                                                                                                                                                                                     |        |           |           |  |     |             |  |
| 1.1 | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10,10  | 205.000   | 2.070.500 |  |     |             |  |
| 1.2 | Giảm không vách tường                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10,10  | 296.000   | 2.989.600 |  |     |             |  |
| 2   | <b>Nhà Trước:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.                      | 16,16  | 4.939.000 | 3.312.800 |  | 100 | 76.501.440  |  |
| 2.1 | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 16,16  | 205.000   | 3.312.800 |  |     |             |  |
| 3   | <b>Nhà sau:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.                        | 15,15  | 4.939.000 | 4.090.500 |  | 100 | 70.735.350  |  |
| 3.1 | Nền lát gạch bông, gạch tàu                                                                                                                                                                                                                                                                     | 15,15  | 42.000    | 636.300   |  |     |             |  |
| 3.2 | Giảm 1/2 Vách lưới B40                                                                                                                                                                                                                                                                          | 15,15  | 23.000    | 348.450   |  |     |             |  |
| 3.3 | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 15,15  | 205.000   | 3.105.750 |  |     |             |  |
| 4   | <b>Nhà Chính:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.                      | 97,97  | 4.939.000 |           |  | 100 | 483.873.830 |  |
| 5   | <b>Nhà chính: có gác lửng bằng gỗ:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 37,875 | 4.939.000 |           |  | 75  | 140.298.469 |  |
| 6   | <b>Nhà trước 2:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà                                                                                                                                                                                                                              | 25,276 | 4.939.000 | 5.181.580 |  | 100 | 119.656.584 |  |

|                  |                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |           |           |     |                      |  |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------|-----------|-----|----------------------|--|
|                  | độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.                                                                  |        |           |           |     |                      |  |
| 6.1              | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                              | 25,276 | 205.000   | 5.181.580 |     |                      |  |
| 7                | <b>Nhà sau 2:</b> Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 32,66  | 4.939.000 | 6.695.300 | 100 | 154.612.440          |  |
| 7.1              | Không có trần                                                                                                                                                                                                                                                              | 32,66  | 205.000   | 6.695.300 |     |                      |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |           |           |     | <b>1.090.501.913</b> |  |

### III. Công trình, vật kiến trúc khác:

| STT | Hạng mục                                                                                       | Khối lượng<br>(m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> ,<br>cái, ...) | Đơn giá<br>(vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ<br>(%) | Thành tiền<br>(vnd) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------|--------------|---------------------|---------|
|     |                                                                                                |                                                               |                  | Giảm      | Tăng |              |                     |         |
| 1   | Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)                                                      | 25,62                                                         | 198.000          |           |      | 100          | 5.072.760           |         |
| 2   | <b>Gạch men ốp tường:</b> Ốp tường/cột gạch ceramic                                            | 14,03                                                         | 282.000          |           |      | 100          | 3.956.460           |         |
| 3   | <b>Chân bếp tường 10 gạch ống:</b> Tường xây tô gạch ống dày 10 cm                             | 1,92                                                          | 296.000          |           |      | 100          | 568.320             |         |
| 4   | <b>Đal bếp BTCT:</b> Khối bê tông có cốt thép                                                  | 0,145                                                         | 4.729.000        |           |      | 100          | 685.705             |         |
| 5   | <b>Gạch men ốp tường:</b> Ốp tường/cột gạch ceramic                                            | 1,92                                                          | 282.000          |           |      | 100          | 541.440             |         |
| 6   | <b>Gạch men ốp mặt tiền:</b> Ốp tường/cột gạch ceramic                                         | 11,52                                                         | 282.000          |           |      | 100          | 3.248.640           |         |
| 7   | <b>Sê nô BTCT:</b> Khối bê tông có cốt thép                                                    | 0,253                                                         | 4.729.000        |           |      | 100          | 1.194.073           |         |
| 8   | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                                                      | 5,696                                                         | 173.000          |           |      | 100          | 985.408             |         |
| 9   | <b>Nhà 2:</b> Sân nền (Láng xi măng - có lót BT gạch vỡ)                                       | 22,55                                                         | 134.000          |           |      | 100          | 3.021.700           |         |
| 10  | <b>Nhà 2:</b> Nhà vệ sinh các loại (Tường gạch, mái tole/fibro ximăng, xỉ bột, có hầm cầu bằng | 2,89                                                          | 4.875.000        |           |      | 100          | 14.088.750          |         |

|                  |                                                                     |       |         |  |     |                   |  |
|------------------|---------------------------------------------------------------------|-------|---------|--|-----|-------------------|--|
|                  | ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám)                     |       |         |  |     |                   |  |
| 11               | Gạch men ốp vệ sinh: Ốp tường/cột gạch ceramic                      | 4,14  | 282.000 |  | 100 | 1.167.480         |  |
| 12               | Nhà 2: Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ) | 6,052 | 254.000 |  | 100 | 1.537.208         |  |
| 13               | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                           | 8,40  | 173.000 |  | 100 | 1.453.200         |  |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                     |       |         |  |     | <b>37.521.143</b> |  |

#### IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

| STT              | Cây trồng                               | ĐVT       | Số lượng | Đơn giá (vnđ) | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú |
|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------|---------------|-----------|------------------|---------|
| 1                | Chậu có đường kính trên 90 cm           | đồng/chậu | 3,00     | 65.000        | 100       | 195.000          |         |
| 2                | Đường kính <5 cm đối với chiều cao < 1m | đồng/cây  | 1,00     | 100.000       | 100       | 100.000          |         |
| 3                | Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B   | Đồng/cây  | 3,00     | 25.000        | 100       | 75.000           |         |
| 4                | Xoài các loại - loại C (Dưới 1 năm)     | Đồng/cây  | 2,00     | 195.000       | 100       | 390.000          |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                         |           |          |               |           | <b>760.000</b>   |         |

#### B. Chính sách hỗ trợ:

##### I. Hỗ trợ khác

##### 1. Công trình, vật kiến trúc khác:

| STT              | Hạng mục                                                                           | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái, ...) | Đơn giá (vnđ) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ)  | Ghi chú |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------|------|-----------|-------------------|---------|
|                  |                                                                                    |                                                         |               | Giảm      | Tăng |           |                   |         |
| 1                | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                                          | 37,80                                                   | 173.000       |           |      | 70        | 4.577.580         |         |
| 2                | Hàng rào: Trụ BTĐS, Khung sắt + tole: Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn) | 210,576                                                 | 259.000       |           |      | 70        | 38.177.429        |         |
| 3                | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                                          | 22,20                                                   | 173.000       |           |      | 70        | 2.688.420         |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                    |                                                         |               |           |      |           | <b>45.443.429</b> |         |

##### II. Hỗ trợ di chuyển:

| STT              | Nội dung                             | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Mức hỗ trợ (vnđ) | Thành tiền (vnđ)  | Ghi chú                                                         |
|------------------|--------------------------------------|----------|-----------|------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1                | Bồi thường, hỗ trợ chi phí di chuyển | 1        | 100       | 15.000.000       | 15.000.000        | Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 100 m <sup>2</sup> |
| <b>Tổng cộng</b> |                                      |          |           |                  | <b>15.000.000</b> |                                                                 |

##### III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

| STT       | Diện tích đất nông nghiệp thu hồi | Mức hỗ trợ (%) | Giá đất hỗ trợ (vnd) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú        |
|-----------|-----------------------------------|----------------|----------------------|------------------|----------------|
| 1         | 37,60                             | 150            | 350.000              | 19.740.000       | vị trí 1       |
| 2         | 3,70                              | 150            | 187.500              | 1.040.625        | Vị trí 2       |
| 3         | 5,90                              | 150            | 70.000               | 619.500          | Vị trí còn lại |
| Tổng cộng |                                   |                |                      | 21.400.125       |                |

**IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:**

| STT       | Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                                                                  |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | 4.107.401.635                                      | 4         | 10.000.000       | Giải tỏa trắng<br>Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 10.000.000 đ |
| Tổng cộng |                                                    |           | 10.000.000       |                                                                                          |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 4.153.801.760 đồng**

(Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm năm mươi ba triệu, tám trăm lẻ một ngàn, bảy trăm sáu mươi đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 05/01/2024: 4.150.538.255 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 4.153.801.760 đ

- Chênh lệch tăng: 3.263.505 đ



**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Mã Thế Long để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định Số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 808.473.940 đồng, cho ông (bà) Mã Thế Long, địa chỉ số 07 Hoàng Diệu, Khóm 1, Phường 1, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh, bổ sung thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 824.446.697 đồng, cho ông (bà) Mã Thế Long, địa chỉ số 07 Hoàng Diệu, Khóm 1, Phường 1, thành phố Sóc Trăng”

(Đính kèm bảng tính chi tiết chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 8 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Mã Thế Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND  
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Nhanh**



**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 723/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Mã Thế Long**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: Số 07 Hoàng Diệu, khóm 1, phường 1, TPST

**A. Chính sách bồi thường:**

## I. Các loại đất:

## II. Công trình, vật kiến trúc khác:

| STT | Hạng mục                                        | Khối lượng<br>(m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái,<br>...) | Đơn giá<br>(vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ<br>(%) | Thành tiền<br>(vnd) | Ghi chú                             |
|-----|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------|--------------|---------------------|-------------------------------------|
|     |                                                 |                                                               |                  | Giảm      | Tăng |              |                     |                                     |
| 1   | Sân nền (Nền<br>bê tông dày trung<br>bình 10cm) | 66,36                                                         | 173.000          |           |      | 100          | 11.480.280          | Phần tài sản xây<br>dựng trên đất ở |
|     | <b>Tổng cộng</b>                                |                                                               |                  |           |      |              | <b>11.480.280</b>   |                                     |

### III. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

| STT              | Cây trồng                                     | ĐVT       | Số lượng | Đơn giá (vnđ) | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú |
|------------------|-----------------------------------------------|-----------|----------|---------------|-----------|------------------|---------|
| 1                | Đu đủ - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái) | Đồng/cây  | 1,00     | 310.000       | 100       | 310.000          |         |
| 2                | Đu đủ - loại B (Cây chưa cho trái)            | Đồng/cây  | 2,00     | 100.000       | 100       | 200.000          |         |
| 3                | Khế - loại A (Trên 3 năm)                     | Đồng/cây  | 1,00     | 600.000       | 100       | 600.000          |         |
| 4                | Cây trồng chưa cho sinh khối - Loại B         | Đồng/cây  | 5,00     | 25.000        | 100       | 125.000          |         |
| 5                | Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm          | đồng/cây  | 1,00     | 800.000       | 100       | 800.000          |         |
| 6                | Chậu có đường kính trên 90 cm                 | đồng/chậu | 1,00     | 65.000        | 100       | 65.000           |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                               |           |          |               |           | <b>2.100.000</b> |         |

### B. Chính sách hỗ trợ:

#### I. Hỗ trợ khác:

##### 1. Công trình, vật kiến trúc khác:

| STT              | Hạng mục                                                                                      | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái, ...) | Đơn giá (vnđ) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ)  | Ghi chú |
|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------|------|-----------|-------------------|---------|
|                  |                                                                                               |                                                         |               | Giảm      | Tăng |           |                   |         |
| 1                | Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40) | 20,40                                                   | 937.000       |           |      | 70        | 13.380.360        |         |
| 2                | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                                                     | 15,96                                                   | 173.000       |           |      | 70        | 1.932.756         |         |
| 3                | <b>Hàng cột BTDS + Vách tole):</b> Hàng rào (Lưới B40 cọc đá, cọc BTCT đúc sẵn)               | 56,40                                                   | 259.000       |           |      | 70        | 10.225.320        |         |
| 5                | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                                                     | 26,46                                                   | 173.000       |           |      | 70        | 3.204.306         |         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                               |                                                         |               |           |      |           | <b>28.742.742</b> |         |

### II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

| STT              | Diện tích đất nông nghiệp thu hồi | Mức hỗ trợ (%) | Giá đất hỗ trợ (vnđ) | Thành tiền (vnđ)  | Ghi chú        |
|------------------|-----------------------------------|----------------|----------------------|-------------------|----------------|
| 1                | 26,60                             | 150            | 350.000              | 13.965.000        | Vị trí 1       |
| 2                | 49,10                             | 150            | 187.500              | 13.809.375        | Vị trí 2       |
| 3                | 5,30                              | 150            | 70.000               | 556.500           | Vị trí còn lại |
| <b>Tổng cộng</b> |                                   |                |                      | <b>28.330.875</b> |                |

**III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:**

| STT       | Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnđ) | Ghi chú                                                             |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------|------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1         | 791.115.822                                        | 4         | 5.000.000        | Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000 |
| Tổng cộng |                                                    |           | 5.000.000        |                                                                     |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 824.446.697 đồng**

*(Bằng chữ: Tám trăm hai mươi bốn triệu, bốn trăm bốn mươi sáu ngàn, sáu trăm chín mươi bảy đồng)*

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 05/01/2024: 808.473.940 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 824.446.697 đ
- Chênh lệch tăng: 15.972.757 đ



**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Nguyễn Văn Mạnh – Lý Sớ Hủi để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định Số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 2.590.258.360 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Văn Mạnh – Lý Sớ Hủi địa chỉ số 99 Nguyễn Đình Chiểu, Khóm 2, Phường 4, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh, bổ sung thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 2.608.428.559 đồng, cho ông (bà) Nguyễn Văn Mạnh – Lý Sớ Hủi địa chỉ số 99 Nguyễn Đình Chiểu, Khóm 2, Phường 4, thành phố Sóc Trăng”

(Đính kèm bảng tính chi tiết chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 8 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Nguyễn Văn Mạnh – Lý Sớ Hủi chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND  
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Nhanh**

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NG. BA LÊ ĐUÂN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6,**  
**THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 724/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

**Đối tượng đền bù hỗ trợ:** (Nguyễn Văn Mạnh; Lý Sớ Hùi)  
**Địa chỉ:** 99 Nguyễn Đình Chiểu, khóm 2, Phường 4, thành phố Sóc Trăng  
**Ghi chú:**

**A. Chính sách bồi thường**

| <b>I. Các loại đất:</b> |                                                                                                                         |          |                             |            |           |         |           |                      |         |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|------------|-----------|---------|-----------|----------------------|---------|
| STT                     | Vị trí/tên đường                                                                                                        | Loại đất | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá    | Tờ Bản đồ | Số thửa | Tỷ lệ (%) | Thành tiền           | Ghi chú |
| 1                       | Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cổng 77)                                              | ODT      | 150,0                       | 10.071.000 | 18        | 23      |           | 1.510.650.000        |         |
| 2                       | Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cổng 77)                                              | CLN      | 33,5                        | 2.898.000  | 18        | 23      |           | 97.083.000           |         |
| 3                       | Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cổng 77)                                              | CLN      | 176,7                       | 1.449.000  | 18        | 23      |           | 256.038.300          |         |
| 4                       | Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi; tiếp giáp bờ đất cấp kênh; thửa đất không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án | CLN      | 1,3                         | 252.000    | 18        | 23      |           | 327.600              |         |
| <b>Cộng:</b>            |                                                                                                                         |          | <b>361,5</b>                |            |           |         |           | <b>1.864.098.900</b> |         |

| II. Nhà và công trình phụ: |                                                                                                                                                                                                                                                          |                              |           |           |      |           |             |                                  |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------|-----------|------|-----------|-------------|----------------------------------|
| STT                        | Tên hạng mục                                                                                                                                                                                                                                             | Khối lượng (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá   | Diện giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền  | Ghi chú                          |
|                            |                                                                                                                                                                                                                                                          |                              |           | Giảm      | Tăng |           |             |                                  |
| 1                          | <b>Nhà trước</b>                                                                                                                                                                                                                                         |                              |           |           |      |           |             |                                  |
|                            | Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 36,0                         | 4.939.000 |           |      | 100       | 166.032.000 | Phần tài sản xây dựng trên đất ở |
|                            | Giảm Nền láng xi măng                                                                                                                                                                                                                                    |                              |           | 122.000   |      |           |             |                                  |
|                            | Giảm Không có trần                                                                                                                                                                                                                                       |                              |           | 205.000   |      |           |             |                                  |
| 2                          | <b>Hàng ba</b>                                                                                                                                                                                                                                           |                              |           |           |      |           |             |                                  |
|                            | Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 7,20                         | 5.682.000 |           |      | 100       | 40.910.400  |                                  |
| 3                          | <b>Nhà chính</b>                                                                                                                                                                                                                                         |                              |           |           |      |           |             |                                  |
|                            | Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 61,56                        | 4.939.000 |           |      | 100       | 304.044.840 |                                  |
| <b>Cộng</b>                |                                                                                                                                                                                                                                                          | 104,8                        |           |           |      |           | 510.987.240 |                                  |

| III. Công trình, vật kiến trúc khác: |                                          |                                                        |         |           |      |              |            |         |
|--------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------|-----------|------|--------------|------------|---------|
| TT                                   | Tên hạng mục                             | Khối lượng<br>(m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> ,.....) | Đơn giá | Diễn giải |      | Tỷ lệ<br>(%) | Thành tiền | Ghi chú |
|                                      |                                          |                                                        |         | Giảm      | Tăng |              |            |         |
| 1                                    | Chân bếp: Tường xây tô gạch ống dày 10cm | 1,468                                                  | 296.000 |           |      |              | 434.498    |         |

|      |                    |       |           |  |  |  |            |  |
|------|--------------------|-------|-----------|--|--|--|------------|--|
| 2    | Gạch men ốp bếp:   | 3,818 | 282.000   |  |  |  | 1.076.620  |  |
| 3    | Đal bếp: Khôi BTCT | 0,088 | 4.729.000 |  |  |  | 417.098    |  |
| 4    | Gạch men tường:    | 59,77 | 282.000   |  |  |  | 16.855.704 |  |
| 5    | Gạch men ốp phòng: | 21,8  | 282.000   |  |  |  | 6.158.880  |  |
| Cộng |                    |       |           |  |  |  | 24.942.800 |  |

IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

| STT  | Tên cây trồng | Khối lượng<br>(cây, m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> ,<br>cái, tàu...) | Đơn giá | Tỷ lệ<br>(%) | Thành tiền | Ghi chú |
|------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|--------------|------------|---------|
| Cộng |               |                                                                       |         |              |            |         |

B. Chính sách hỗ trợ

I. Hỗ trợ khác

1 Nhà và công trình phụ:

|       |                                                                                                                                                                                                                                                          |       |           |         |  |     |            |  |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|---------|--|-----|------------|--|
| 1     | Nhà trước                                                                                                                                                                                                                                                |       |           |         |  |     |            |  |
|       | Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm. | 14,5  | 4.939.000 |         |  | 70% | 46.811.800 |  |
|       | Giảm Nền láng xi măng                                                                                                                                                                                                                                    |       |           | 122.000 |  |     |            |  |
|       | Giảm Không có trần                                                                                                                                                                                                                                       |       |           | 205.000 |  |     |            |  |
| 2     | Nhà tiền chế:                                                                                                                                                                                                                                            |       |           |         |  |     |            |  |
| a     | Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole                                                                                                                                                                    | 16,17 | 1.357.000 |         |  | 70% | 15.359.883 |  |
| b     | Nhà tiền chế cột thép hoặc cột bê tông đúc sẵn, nền láng xi măng, vách tole, mái tole                                                                                                                                                                    | 1,47  | 1.357.000 |         |  | 70% | 1.396.353  |  |
| Cộng: |                                                                                                                                                                                                                                                          |       |           |         |  |     | 63.568.036 |  |

2. Công trình, vật kiến trúc khác:

| STT  | Tên hạng mục                                       | Khối lượng<br>(m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , ....) | Đơn giá   | Diễn giải |      | Tỷ lệ<br>(%) | Thành tiền | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------|-----------|------|--------------|------------|---------|
|      |                                                    |                                                        |           | Giảm      | Tăng |              |            |         |
| 1    | Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)          | 49,01                                                  | 198.000   |           |      | 70%          | 6.792.786  |         |
| 2    | Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10) | 49,66                                                  | 1.050.000 |           |      | 70%          | 36.500.100 |         |
| 3    | Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)                 | 6,91                                                   | 930.000   |           |      | 70%          | 4.498.410  |         |
| 4    | Lưới B40                                           | 22,92                                                  | 144.000   |           |      | 70%          | 2.310.336  |         |
| 5    | Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)          | 16,66                                                  | 198.000   |           |      | 70%          | 2.309.076  |         |
| Cộng |                                                    |                                                        |           |           |      |              | 52.410.708 |         |

II Các chính sách hỗ trợ khác

| STT | Các chính sách hỗ trợ | Số tiền; đơn giá hỗ trợ | Số nhân khẩu | Tháng, hệ số | Diện tích đất hỗ trợ | Hỗ trợ; Tỷ lệ (%) | Thành tiền | Ghi chú |
|-----|-----------------------|-------------------------|--------------|--------------|----------------------|-------------------|------------|---------|
| 1   | Hỗ trợ di chuyển      | 15.000.000              |              |              |                      |                   | 15.000.000 |         |
|     |                       | 350.000                 |              | 1,5          | 33,50                |                   | 17.587.500 |         |

|      |                                                                      |               |  |     |        |    |            |  |
|------|----------------------------------------------------------------------|---------------|--|-----|--------|----|------------|--|
| 2    | Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN | 187.500       |  | 1,5 | 176,70 |    | 49.696.875 |  |
|      |                                                                      | 70.000        |  | 1,5 | 1,30   |    | 136.500    |  |
| 3    | Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định                               | 2.516.007.684 |  |     |        | 4% | 10.000.000 |  |
| Cộng |                                                                      |               |  |     |        |    | 92.420.875 |  |

\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 2.608.428.559 đồng

Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm lẻ tám triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn, năm trăm năm mươi chín đồng chẵn.

- Giá trị bồi thường theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/01/2024: 2.590.258.360 đồng
- Tổng Cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh, bổ sung: 2.608.428.559 đồng
- Chênh lệch tăng: 18.170.199 đồng



**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Quách Ngọc Dung để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định Số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 155.103.066 đồng, cho ông (bà) Quách Ngọc Dung địa chỉ số 331 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh, bổ sung thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 171.991.306 đồng, cho ông (bà) Quách Ngọc Dung địa chỉ số 331 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

(Đính kèm bảng tính chi tiết chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 8 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Quách Ngọc Dung chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND  
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Nhanh**



**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**  
**DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẬN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC**  
**TOÀN, PHƯỜNG 4, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 725/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

**Đối tượng đền bù hỗ trợ:** Quách Ngọc Dung  
**Địa chỉ:** 331 Phạm Hùng, khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng  
**Ghi chú:**

| A. Chính sách bồi thường            |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------|---------|-----------|------------|-------------|---------|
| I. Các loại đất:                    |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
| STT                                 | Vị trí/tên đường                                                           | Loại đất                                                       | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá   | Ờ Bán đ | Số thửa   | Tỷ lệ (%)  | Thành tiền  | Ghi chú |
| 1                                   | Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Cổng 77) | CLN                                                            | 43,9                        | 2.898.000 | 18      | 20        |            | 127.222.200 |         |
| Cộng:                               |                                                                            |                                                                | 43,9                        |           |         |           |            | 127.222.200 |         |
| II. Nhà và công trình phụ:          |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
| III. Công trình,vật kiến trúc khác: |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
| IV. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:   |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
| STT                                 | Tên cây trồng                                                              | Khối lượng (cây, m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái, tàu..) | Đơn giá                     |           |         | Tỷ lệ (%) | Thành tiền | Ghi chú     |         |
| 1                                   | Đường kính từ 5 cm đến nhỏ 10 cm                                           | 1                                                              | 800.000                     |           |         |           | 800.000    |             |         |
| 2                                   | Cây cho sản phẩm khai thác Loại A                                          | 1,5                                                            | 900.000                     |           |         |           | 1.350.000  |             |         |
| 3                                   | Đường kính nhỏ < 5 cm đối với chiều cao 10 cm                              | 2                                                              | 100.000                     |           |         |           | 200.000    |             |         |
| Cộng                                |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            | 2.350.000   |         |
| B. Chính sách hỗ trợ                |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
| I. Hỗ trợ khác                      |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
| 1. Nhà và công trình phụ:           |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
| 2. Công trình,vật kiến trúc khác:   |                                                                            |                                                                |                             |           |         |           |            |             |         |
| STT                                 | Tên hạng mục                                                               | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , ....)            | Đơn giá                     | Diễn giải |         | Tỷ lệ (%) | Thành tiền | Ghi chú     |         |
|                                     |                                                                            |                                                                |                             | Giảm      | Tăng    |           |            |             |         |
| 1                                   | Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, rào song sắt)                                  | 6,688                                                          | 1.257.000                   |           |         | 70%       | 5.884.771  |             |         |
| 2                                   | Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT khung lưới B40)                                 | 2,08                                                           | 869.000                     |           |         | 70%       | 1.265.264  |             |         |
| 3                                   | Sân nền (Nền bê tông dày trung bình 10cm)                                  | 24,48                                                          | 173.000                     |           |         | 70%       | 2.964.528  |             |         |



|             |                                        |       |         |  |  |     |                   |  |
|-------------|----------------------------------------|-------|---------|--|--|-----|-------------------|--|
| 4           | Sân nền (Nền BTCT dày trung bình 10cm) | 12,50 | 233.000 |  |  | 70% | 2.038.750         |  |
| 5           | Mặt đường cấp phối đá dăm              | 9,7   | 121.000 |  |  | 70% | 823.284           |  |
| 6           | Mặt đường cấp phối đá dăm              | 16,5  | 121.000 |  |  | 70% | 1.395.009         |  |
| <b>Cộng</b> |                                        |       |         |  |  |     | <b>14.371.606</b> |  |

**II Các chính sách hỗ trợ khác**

| STT         | Các chính sách hỗ trợ                                                | Số tiền; đơn giá hỗ trợ | Số nhân khẩu | Tháng, hệ số | Diện tích đất hỗ trợ | Tỷ lệ (%) | Thành tiền        | Ghi chú                                                                 |
|-------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------------|--------------|----------------------|-----------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1           | Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN | 350.000                 | 0            | 1,5          | 43,9                 |           | 23.047.500        | Vị trí 1 tiếp giáp Phạm Hùng                                            |
| 2           | Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định                               | 143.943.806             |              |              |                      | 4%        | 5.000.000         | (Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000 đ) |
| <b>Cộng</b> |                                                                      |                         |              |              |                      |           | <b>28.047.500</b> |                                                                         |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 171.991.306 đồng**

**Bằng chữ:** Một trăm bảy mươi một triệu, chín trăm chín mươi một nghìn, ba trăm lẻ sáu đồng chẵn.

- |                                                                                 |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| - Giá trị bồi thường theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 05/01/2024:             | 155.103.066 đồng |
| - Tổng Cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và tái định cư điều chỉnh, bổ sung: | 171.991.306 đồng |
| - Chênh lệch tăng:                                                              | 16.888.240 đồng  |



**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông (bà) Trần Văn Sương để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Quyết định Số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại các Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023; Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024 và Quyết định số 2106/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 240/TTr-TNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 1:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền: 90.476.651 đồng, cho ông (bà) Trần Văn Sương, địa chỉ số 349 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

- Nay điều chỉnh, bổ sung thành:

“Bồi thường, hỗ trợ với số tiền 96.073.447 đồng, cho ông (bà) Trần Văn Sương, địa chỉ số 349 Phạm Hùng, Khóm 3, Phường 8, thành phố Sóc Trăng”

(Đính kèm bảng tính chi tiết chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)

Lý do: Bổ sung số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

**Điều 2.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 8 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và ông (bà) Trần Văn Sương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT; các PCT;
- Thanh tra thành phố;
- Văn phòng HĐND&UBND  
(để đăng công thông tin);
- NCTH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Nhanh**

# BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG VÀNH ĐAI I (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 726/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trần Văn Sương**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: 349 Phạm Hùng, khóm 3, phường 8, thành phố Sóc Trăng

## A. Chính sách bồi thường:

### I. Các loại đất:

| STT       | Loại đất | Vị trí/tên đường                                                                                                                                         | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Đơn giá (vnd) | Thành tiền (vnd) | Số tờ | Số thửa | Ghi chú |
|-----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------|------------------|-------|---------|---------|
| 1         | CLN;     | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Phạm Hùng (đoạn đường Coluso - Công 77)                                                                               | 24,50                       | 2.898.000     | 71.001.000       | 18    | 27      |         |
| 2         | CLN;     | Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp kênh thủy lợi; tiếp giáp bờ đất cặp kênh; thửa đất không tiếp giáp đường; không tiếp giáp kênh thủy lợi thuộc phạm vi dự án | 0,80                        | 252.000       | 201.600          | 18    | 27      |         |
| Tổng cộng |          |                                                                                                                                                          | 25,30                       |               | 71.202.600       |       |         |         |

### II. Công trình, vật kiến trúc khác:

| STT       | Hạng mục | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái, ...) | Đơn giá (vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú |
|-----------|----------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------|------|-----------|------------------|---------|
|           |          |                                                         |               | Giảm      | Tăng |           |                  |         |
| Tổng cộng |          |                                                         |               |           |      |           |                  |         |

### III. Cây trồng, hoa màu, vật nuôi:

| STT       | Cây trồng                                | ĐVT      | Số lượng | Đơn giá (vnd) | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------|----------|----------|---------------|-----------|------------------|---------|
| 1         | Dừa thường - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm) | Đồng/cây | 1,00     | 492.688       | 100       | 492.688          |         |
| Tổng cộng |                                          |          |          |               |           | 492.688          |         |

## B. Chính sách hỗ trợ:

### I. Hỗ trợ khác

#### 1. Công trình, vật kiến trúc khác:

| STT       | Hạng mục            | Khối lượng (m <sup>2</sup> , m <sup>3</sup> , cái, ...) | Đơn giá (vnd) | Diễn giải |      | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú |
|-----------|---------------------|---------------------------------------------------------|---------------|-----------|------|-----------|------------------|---------|
|           |                     |                                                         |               | Giảm      | Tăng |           |                  |         |
| 1         | Sân bê tông đá 1 x2 | 40,595                                                  | 173.000       |           |      | 70        | 4.915.994        |         |
| 2         | Sân BT đá 1x2       | 25,087                                                  | 173.000       |           |      | 70        | 3.037.975        |         |
| Tổng cộng |                     |                                                         |               |           |      |           | 7.953.969        |         |

### II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

| STT       | Diện tích đất nông nghiệp thu hồi | Mức hỗ trợ (%) | Giá đất hỗ trợ (vnd) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|----------------|----------------------|------------------|---------|
| 1         | 24,50                             | 150            | 350.000              | 12.862.500       |         |
| 2         | 0,80                              | 150            | 70.000               | 84.000           |         |
| Tổng cộng |                                   |                |                      | 12.946.500       |         |

**III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:**

| STT       | Tổng giá trị bồi thường nhà, công trình, cây trồng | Tỷ lệ (%) | Thành tiền (vnd) | Ghi chú                                   |
|-----------|----------------------------------------------------|-----------|------------------|-------------------------------------------|
| 1         | 79.649.257                                         | 4         | 3.477.690        | Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường |
| Tổng cộng |                                                    |           | 3.477.690        |                                           |

**\* TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 96.073.447 đồng**

(Bằng chữ: Chín mươi sáu triệu, không trăm bảy mươi ba ngàn, bốn trăm bốn mươi bảy đồng)

- Giá trị bồi thường hỗ trợ theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 05/01/2024: 90.476.651 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ và định cư điều chỉnh: 96.073.447 đ

- Chênh lệch tăng:

